

PHÁT NGÔN NGŨ VI, BIỂU THỨC NGŨ VI VÀ DẤU HIỆU NGŨ VI

Võ Đại Quang^(*)

1. Các khái niệm

Austin là người có công phát hiện khái niệm “hành vi ngôn ngữ”. Hành vi ngôn ngữ bao gồm ba hành động liên quan đến nhau: tạo lời (locution), tại lời (illocution) và mượn lời (perlocution). Theo cách hiểu hẹp, đối tượng nghiên cứu của ngữ dụng học là hành động tại lời. Khái niệm “hành động tại lời” là sự phát hiện về một phương diện quan trọng của ngôn ngữ mà trước Austin chưa được đề cập một cách có hệ thống trong các công trình ngôn ngữ học. Austin phân biệt hai loại hành động tại lời: hành động tại lời nguyên cấp (primary) và hành động tại lời tường minh (explicit). Khi nghiên cứu về hai loại hành động ngôn ngữ này nhất thiết phải phân biệt rành mạch hai khái niệm khác nhau nhưng luôn đi cùng nhau như hình với bóng: phát ngôn ngữ vi (performative utterance) và mệnh đề ngữ vi / biểu thức ngữ vi (performative clause / expression). Biểu thức ngữ vi là phần cốt lõi của phát ngôn ngữ vi. Trong phát ngôn ngữ vi, ngoài biểu thức ngữ vi, còn có thể có các thành phần mở rộng (extended elements). Ví dụ: Trong phát ngôn “*Tám giờ rồi. Các anh đi họp đi.*” thì thành phần “*Tám giờ rồi*” là thành phần mở rộng cung cấp thông tin giải thích cho biểu thức ngữ vi nguyên cấp “*Các anh đi họp đi*”. Biểu thức ngữ vi gồm hai thành phần: nội dung mệnh đề

(dictum) và dấu hiệu ngữ vi (IFIDs). Dấu hiệu ngữ vi là thành phần giúp nhận diện biểu thức ngữ vi mà trong đó dấu hiệu hữu hình, nổi trội nhất là các động từ ngữ vi. Trong biểu thức ngữ vi có những từ công cụ chuyên dụng. Chẳng hạn, trong biểu thức ngữ vi hỏi luôn có những từ hỏi. Trong biểu thức ngữ vi biểu cảm luôn xuất hiện các thán từ. Nghiên cứu hành vi ngôn ngữ, suy cho cùng, chính là nghiên cứu biểu thức ngữ vi. Muốn nghiên cứu về biểu thức ngữ vi thì phải nghiên cứu phát ngôn ngữ vi (nguyên cấp hoặc tường minh) vì các yếu tố dụng học nằm trong các phát ngôn này. Mối liên hệ này dẫn đến sự ra đời của “Giả thuyết ngữ vi” (Performative hypothesis) do Austin đề xuất.

2. Giả thuyết ngữ vi

2.1. Nội dung của giả thuyết ngữ vi

Giả thuyết ngữ vi cho rằng tất cả các phát ngôn đều có một phát ngôn ngữ vi tường minh làm cơ sở. Biểu thức khái quát của giả thuyết này được Austin trình bày như sau:

I (hereby) V_P you that (U)

Biểu thức này gồm những thành tố sau: (i) đại từ ngôi thứ nhất “I”; (ii) người nghe “you”; (iii) động từ ngữ vi V_P; (iv) biểu thức ngữ vi nguyên cấp (U). Trong đời sống, các biểu thức ngữ vi nguyên cấp (hàm ẩn) thường được sử dụng rộng

^(*) TS., Phó ng Qu'ln lý Nghi'ân c'au Khoa h'c, Tr-êng S'i h'c Ngo'i ng+, S'i h'c Qu'c gia H'p Néi.

rãi. Tất cả các biểu thức ngữ vi nguyên cấp đều có một biểu thức ngữ vi tường minh làm nền (underlying). Nói cách khác, ở cấu trúc chìm là một biểu thức ngữ vi tường minh và ở cấu trúc bề mặt là một biểu thức ngữ vi nguyên cấp. Ví dụ: Phát ngôn ngữ vi tường minh làm nền cho phát ngôn ngữ vi nguyên cấp “*Hôm qua Mai đi học muộn*” là “*Tôi khẳng định với anh rằng hôm qua Mai đi học muộn*”.

2.2. Mặt tích cực của giả thuyết ngữ vi

Sự phân biệt “biểu thức ngữ vi tường minh” và “biểu thức ngữ vi nguyên cấp” trong giả thuyết ngữ vi là sự phân biệt hữu ích. Sự phân biệt này giúp xác định các loại hình hành vi ngôn ngữ: Phải dựa vào biểu thức ngữ vi nguyên cấp chứ không phải dựa vào biểu thức ngữ vi tường minh để nhận diện một hành vi ngôn ngữ. Việc xác định loại hình của hành vi ngôn ngữ đang được thực hiện có thể dựa vào sự phân tích “động” (theo quá trình diễn biến của sự tương tác bằng ngôn ngữ) hoặc dựa vào sự phân tích “tĩnh”, tức là dựa vào phát ngôn hồi đáp như là sản phẩm được tạo ra bởi người tiếp nhận thông điệp. Thực tế cho thấy rằng, một số kiểu câu, xét theo công thức khái quát, là biểu thức ngữ vi nguyên cấp của một số hành vi ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ: Phát ngôn “*Ông Brown đang đến*” có thể được hiểu là biểu thức ngữ vi tường minh giải (representative), khuyến lệnh (directive) hoặc biểu cảm (expressive). Như vậy, một phát ngôn có thể tương ứng với một số loại hành vi ngôn ngữ khác nhau. Để xác định được, phải dựa vào lời hồi đáp

của người nghe, và do vậy, lời hồi đáp của người nghe là một bộ phận của ngôn cảnh (co-text).

2.3. Những hạn chế của giả thuyết ngữ vi

Theo giả thuyết ngữ vi, tất cả các phát ngôn ngữ vi, ở cấu trúc câu, có thể được chuyển đổi thành biểu thức ngữ vi tường minh. Ngoài những ưu điểm như đã trình bày ở phần 2.2., giả thuyết này bộc lộ những hạn chế sau:

(i) Có những phát ngôn chỉ có thể là nguyên cấp. Không phải tất cả các phát ngôn ngữ vi nguyên cấp đều có thể được tường minh hoá bằng một biểu thức ngữ vi tường minh. Ví dụ: Có thể nói: “*Ngày mai tao sẽ cho mày biết tay*” (nguyên cấp)

Không nói: “*Tao dọa* mày ngày mai tao sẽ cho mày biết tay” (tường minh)

(ii) Trong nhiều trường hợp, khi tường minh hoá biểu thức ngữ vi nguyên cấp bằng biểu thức ngữ vi tường minh, thì đã xảy ra sự biến đổi về nghĩa ở các mức độ khác nhau.

Ví dụ: *Anh có làm việc này không?* (hỏi để thu nhận thông tin)

Tôi *hỏi* anh có làm việc này không? (hỏi có ý đe dọa)

(iii) Có những lực ngôn ngữ chỉ có thể được biểu thị bằng các biểu thức ngữ vi nguyên cấp hoặc chỉ bằng các biểu thức ngữ vi tường minh.

Ví dụ: Có thể nói “*Tôi mời* anh tối dự bữa cơm thân mật với gia đình”.

Không thể nói “*Tôi rủ* anh đi xem phim với tôi bây giờ đi”

3. Biểu thức ngữ vi và việc xác định hành vi ngôn ngữ

Chức năng ngữ vi nguyên cấp chính là lực ngôn trung của phát ngôn. Nhân tố cần thiết để xác định hành vi ngôn ngữ là biểu thức ngữ vi nguyên cấp. Hành vi ngôn ngữ liên quan đến động từ nói năng (verbs of saying). Phần lớn các động từ nói năng được dùng để miêu tả, tường thuật lại một hành vi ngôn ngữ nào đó. Tuy nhiên, có những hành vi ngôn ngữ không được gọi tên bằng các động từ nói năng tương ứng. Để gọi tên các hành vi này phải dùng câu để miêu tả. Nói cách khác, chỉ có một bộ phận động từ nói năng được dùng trong chức năng động từ ngữ vi. Muốn xác định động từ nói năng phải dựa vào biểu thức ngữ vi nguyên cấp. Searle, J. đưa ra công thức sau về biểu thức ngữ vi nguyên cấp:

$F_{(p)}$

Trong công thức này, F là lực ngôn trung và p là nội dung mệnh đề. Tuy theo các hành vi ngôn ngữ khác nhau mà lực ngôn trung khác nhau. Một nội dung mệnh đề có thể được sử dụng để thực hiện nhiều đích ngôn trung, hay nói rõ hơn, là các hành vi ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ: Phát ngôn "*Cháy to quá.*" có thể là một thông báo về một sự kiện đang xảy ra (hành vi ngôn ngữ biểu hiện-representative) hoặc là một mệnh lệnh yêu cầu mọi người phải rời xa đám cháy (hành vi ngôn ngữ khuyến lệnh-directive) và cũng có thể là phát ngôn thể hiện thái độ, trạng thái tình cảm của người nói (hành vi ngôn ngữ biểu cảm-expressive). Cách phân loại hành vi của Searle không dựa vào động từ. Theo ông, có hai lí do để lựa chọn cách làm đó:

(i) Vì các ngôn ngữ có các động từ khác nhau cho nên không thể chỉ dựa vào động từ để xác định hành vi ngôn ngữ;

(ii) Trong lòng một ngôn ngữ, có thể có nhiều hành vi ngôn ngữ mà không có động từ gọi tên hành vi đó.

Nếu việc phân loại hành vi ngôn ngữ của Austin được căn cứ vào động từ thì bảng phân loại của Searle dựa vào các biểu thức ngữ vi. Searle sử dụng bốn tiêu chí để phân loại hành vi ngôn ngữ: (i) đích tại lời; (ii) ngưỡng khớp ghép với hiện thực; (iii) trạng thái tâm lí của chủ thể phát ngôn; (iv) nội dung mệnh đề. Ông phân chia hành vi ngôn ngữ thành năm loại: tường giải (representative); khuyến lệnh (directive); (iii) tuyên bố (declarative); (iv) cam kết (commissive); (v) biểu cảm (expressive).

4. Các loại hình dấu hiệu ngữ vi

Vấn đề đặt ra là, bằng cách nào có thể nhận biết được hiệu lực tại lời của một phát ngôn, nhận biết được hành vi ngôn ngữ nào đang được thực hiện? Câu trả lời là phải dựa vào các dấu hiệu ngữ vi (IFIDs). Một cách khái quát, trong tiếng Anh, tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác tồn tại một số loại hình dấu hiệu ngữ vi chủ yếu sau: (i) ngôn điệu; (ii) động tác phi lời (non-linguistic); (iii) động tác kèm lời (paralinguistic); (iv) biểu thức ngữ vi tường minh; (v) các từ công cụ (động từ ngữ vi, từ hỏi, đại từ, các yếu tố dụ hoá,...). Trong số các loại hình dấu hiệu ngữ vi, theo thống kê, động từ ngữ vi là loại hình phổ biến trong các ngôn ngữ tự nhiên. Động từ ngữ vi xuất hiện trong các biểu thức ngữ vi tường minh, không tồn tại trong biểu thức ngữ vi nguyên cấp. Các động từ ngữ

vi có thể được chia thành ba nhóm theo quan hệ với các phát ngôn:

(i) Động từ ngữ vi siêu ngôn ngữ (metalinguistic performatives): Động từ giúp người nghe nhận diện được phát ngôn là sản phẩm của loại hành vi ngôn ngữ nào. Đây là loại động từ thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ bằng con đường tự quy chiếu (self-referential). Cấu trúc của phát ngôn chứa các động từ này là:

Động từ ngữ vi siêu ngôn ngữ + biểu thức ngữ vi nguyên cấp

Ví dụ: say, speak, tell, protest, object, apologize, reject + primary performative clause

(ii) Động từ ngữ vi theo nghi thức (ritual performatives): Những động từ này không giải thích hành động mà biểu thị sự thực hiện hành động và thường gắn với một thiết chế xã hội nhất định (Chủ thể phát ngôn thường là người có một chức năng xã hội nhất định). Đây là loại động từ xuất hiện trong phát ngôn thuộc hành vi tuyên bố (declarative) như *name, baptize, sentence, ...*

(iii) Động từ ngữ vi cộng tác (collaborative performative): Loại động từ này là sự hiện thực hoá về phương diện ngôn ngữ của vị từ logic ngữ trị 2 (two - place predicate) mà các tham tố được hiện thực hoá bằng các danh từ chỉ người. Ví dụ: *challenge, dare, force, compel, cá độ, đánh cuộc, ...*

Trong các công trình nghiên cứu về động từ ngữ vi, cần phải ghi nhận đóng góp của Wierzbicka, A. - học giả nghiên cứu về các động từ ngữ vi ở góc độ cấu trúc - ngữ nghĩa. Bà cho rằng có thể dùng một số lượng hữu hạn từ có nghĩa khái quát để mô tả nghĩa của các từ

trong ngôn ngữ. Vận dụng quan điểm này, Wierzbicka đã có những nhiều đóng góp về nghĩa học của các động từ nói năng (verbs of saying) trong tiếng Anh hiện đại được thể hiện trong công trình “*English speech acts verbs - 1987*”.

5. Vấn đề ngôi của đại từ trong biểu thức ngữ vi

Quan sát các câu sau:

a) *Anh sẽ đến đây ngày mai*

b) *Tôi sẽ đến đây ngày mai*

c) *Hắn sẽ đến đây ngày mai*

Ba phát ngôn trên, về mặt cú pháp, được xây dựng trên cùng một kiểu câu. Câu (b.) là một lời hứa hẹn. Câu (c.) có thể là lời cảnh báo, đe dọa. Câu (a.) là lời hứa nếu “anh” là ngôi thứ nhất số ít, và là một lời yêu cầu nếu “anh” ở ngôi thứ hai. Như vậy, việc xác định hành vi ngôn ngữ ở đây, ngoài nội dung mệnh đề (p), phụ thuộc rất nhiều vào ngôi của đại từ trong phát ngôn. Về mặt nội dung mệnh đề, khi chủ ngữ ở ngôi thứ ba thì câu chứa chủ ngữ này chắc chắn là một câu miêu tả. Nhưng câu miêu tả này được sử dụng ở hiệu lực gián tiếp nào thì phải dựa vào ngôn cảnh và các dấu hiệu ngữ vi để xác định. Mỗi hành vi ngôn ngữ đòi hỏi phải có những công thức p khác nhau. Đồng thời, các thành phần cấu tạo nên p cũng có quan hệ khác nhau với người nói, người nghe hoặc nhân vật thứ ba. Nói gọn lại, trong công thức $F_{(p)}$, có mối tương quan chặt chẽ giữa cấu trúc vị từ (predicate) - tham tố (argument) của p và hình thức của F. Trong mối tương quan đó, ở góc độ giải thuyết phát ngôn, ngôi của đại từ trong vai trò tham tố của mệnh đề logic góp phần quy định hình thức của F. Ví dụ:

Tôi yêu cầu anh gửi lá thư này
(phát ngôn khuyến lệnh - directive).

Mary yêu cầu anh gửi lá thư này
(phát ngôn tường giải - representative).

6. Vai trò của biểu thức ngữ vi trong phân tích hội thoại

Cuộc thoại (Interaction)

Đoạn thoại (Transaction)

Cặp trao đáp (Exchange)

Tham thoại (Move)

Hành vi ngôn ngữ (speech act)

6.1. Đơn vị hội thoại

Về vấn đề này, trường phái Pháp-Thụy Sĩ và trường phái Anh-Mỹ, về cơ bản đều phân biệt năm đơn vị hội thoại sau:

song thoại (dialogue)

đơn thoại (monologue)

Cuộc thoại, đoạn thoại, cặp trao đáp và tham thoại là những đơn vị có cấu trúc bên trong. Ví dụ: Trong tham thoại “*Thôi. Chúng ta bắt đầu học nhé*” thì “*Thôi*” là sản phẩm của hành vi đánh dấu (marker) và “*Chúng ta bắt đầu học nhé*” là sản phẩm của hành vi khởi động (starter). Hành vi ngôn ngữ là đơn vị không có cấu trúc nội tại. Hành vi được xem xét ở phương diện chức năng tạo tham thoại. Sản phẩm của các hành vi ngôn ngữ là các phát ngôn được xây dựng trên một trong bốn kiểu câu: tường thuật (declarative), nghi vấn (interrogative), mệnh lệnh (imperative) và cảm thán (exclamative). Trong một lớp học chẳng hạn, chức năng mà các hành vi (act) chủ hướng (head) được sử dụng để gọi tên các tham thoại thường được biểu thị bằng những nhãn hiệu (labels) sau:

* Đánh dấu (marker): Chỉ ra giới hạn của đoạn thoại (transaction boundary). Ví dụ: *O.K., right, good, ...*

* Khởi động (starter): Cung cấp thông tin nhằm hướng sự chú ý của

người nghe vào vấn đề đang được nói tới để có được sự hồi đáp tích cực từ phía người tiếp nhận.

* Phát vấn (elicitation): Hỏi. Đòi hỏi sự trả lời bằng ngôn ngữ.

* Kiểm tra (check): - Giúp người nói biết rõ có gì trở ngại cho sự tiến triển của buổi học; - kiểm tra xem học sinh có theo dõi nghiêm túc hay không.

* Điều khiển (directive): Đòi hỏi hành động vật lý của học sinh.

* Thông tin (informative): - Cung cấp cho người nghe những hiểu biết, thông tin mà người nói cho là cần thiết; - Hồi đáp bằng hành vi nhận biết (*đạ, vâng, ...*)

* Nhắc nhở (prompt): Hành vi khuyến lệnh giúp học sinh thực hiện tốt nhiệm vụ được yêu cầu.

* Gợi mạch (clue): Cung cấp thông tin bổ sung giúp thực hiện hành vi phản hồi.

* Gợi ý (cue): Gợi ra hành động xin phép.

* Xin phép (bid): Xin phép tham gia vai diễn ngôn.

* Chỉ định (nomination): Chỉ định, gọi tên, cho phép phát biểu, ...

* Biểu ý (acknowledge): Dấu hiệu biểu thị đã nhận được lời dẫn nhập và sẵn sàng hồi đáp (*O.K., Yes, Hm, cử chỉ phi lời, ...*)

* Trả lời (reply): Thường là bằng một câu kể.

* Phản xạ (react): Hồi đáp phi lời.

* Chú thích (comment): Được thực hiện bằng một câu kể (statement) hoặc câu hỏi tách biệt (tag question). Cung cấp thông tin bổ sung cho thông tin chính.

* Chấp nhận (accept): - Được thực hiện bằng các dấu hiệu ngữ vi như *vâng, không, tốt, ...* hoặc nhắc lại lời của học sinh; - chấp nhận thông tin học sinh đã cung cấp; - chấp nhận rằng câu trả lời là thích hợp.

* Đánh giá (evaluate): Thường được tiến hành bằng một câu kể (statement).

* Chỗ dừng để nhấn mạnh (silence stress): - Sự im lặng của thầy giáo cũng được coi là hành vi. Sau đó có thể là một hành vi đánh dấu; - được dùng như một hành vi chủ hướng của một cặp thoại giới hạn (boundary exchange) cho biết giới hạn của đoạn thoại; - Sự im lặng được coi như là một cặp thoại đánh dấu.

* Siêu khẳng định (metastatement): Được thực hiện bằng một câu kể (statement) cho học sinh biết trong thời gian tới bài học sẽ nói về vấn đề gì, chưa phải là nội dung diễn ngôn mà là sự chú giải về diễn ngôn.

* Kết luận (conclusion): Chốt lại vấn đề (*so, then, nói tóm lại, ...*)

6.2. Vai trò của biểu thức ngữ vi trong tham thoại

Tham thoại là đơn vị tối thiểu có cấu trúc bên trong và có quan hệ với bên ngoài (Sinclare, Coulthard). Tham thoại do các hành vi ngôn ngữ tạo nên. Trong lòng tham thoại, các hành vi được chia thành hành vi chủ hướng (head) và hành vi phụ thuộc (pre-head, post-head). Hiện nay, các nhà nghiên cứu cho rằng trong tham thoại có thể có hai hành vi chủ hướng đồng nghĩa với nhau. Các nhà nghiên cứu người Pháp còn nói đến khái niệm hành vi chủ hướng hàm ẩn. Quan hệ giữa các tham thoại trong cặp thoại là quan hệ tại lời, tức là quan hệ đòi hỏi sự hồi đáp bằng lời. Để đàm thoại, cần phải dựa vào hành vi chủ hướng. Austin và Searle cho rằng hành vi chủ hướng được thực hiện bằng một biểu thức ngữ vi tường minh hoặc nguyên cấp. Vì vậy, trong phân tích hội thoại, cần phải có hiểu biết đầy đủ về bản chất và đặc tính của biểu thức ngữ vi cũng như sự khu biệt giữa biểu thức ngữ vi, phát ngôn ngữ vi và dấu hiệu ngữ vi.

7. Thay lời kết

Hướng nghiên cứu cần được phát triển liên quan đến chủ đề ngữ vi. “Phát ngôn ngữ vi”, “biểu thức ngữ vi” và “dấu hiệu ngữ vi” là những khái niệm phản ánh những thuộc tính của ngôn ngữ tự nhiên như một hệ thống kí hiệu trong hành chức. Những khái niệm này có thể được sử dụng như những công cụ trong phân tích đối chiếu các ngôn ngữ một cách có định hướng. Liên quan đến ba phạm trù này, sự khác biệt giữa các ngôn ngữ chủ yếu nằm ở khu vực các dấu hiệu ngữ vi. Trong số các loại hình dấu hiệu ngữ vi, có những loại hình là những

hiện tượng đặc thù của từng ngôn ngữ cụ thể và có những hiện tượng là phổ quát như: các đặc điểm điệu tính (prosodic features), các kiểu câu phân loại theo mục đích giao tiếp (tường thuật, hỏi, khuyến lệnh, cảm thán), “thức” như một phạm trù ngữ pháp của động từ (mood), dấu hiệu tình thái (modality markers), các yếu tố dịu hoá (mitigating devices),

... Sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong phạm vi các hiện tượng phổ quát này nằm ở các biểu hiện cụ thể, các tiểu loại hình, mức độ nổi trội, năng lực thực hiện chức năng ngữ vi của các thực thể ngôn ngữ mang bản chất kí hiệu. Đây chính là mảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu để phục vụ các mục đích lí thuyết và thực tiễn trong giáo dục ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. J. S. Allwood., *On the distinctions between semantics and pragmatics (in “Crossing the boundaries in linguistics”)*, Dordrecht. Reidel, 1981, p.187,82/76.
2. D. Bollinger., *Yes/No questions are not alternative questions (in H.Hiz(ed) Questionnaire)*, Dordrecht, Reidel, 1978.
3. D. Brickerton., *Where presupposition comes from? (in “Syntax and semantics”, volume 11)*. New York, 1979.
4. G. Brown and G. Yule., *Discourse analysis*, Cambridge University Press, 1989.
5. M. Coulthard., *An Introduction to Discourse Analysis*, Longman, 1990.
6. W. Frawley., *Linguistic Semantics*, Lawrence Erlbaum Associates Publishers, 1992.
7. G. Gazdar., *Pragmatics, implicature, presupposition and logical form*, New York, 1979.
8. H.P. Grice., *Meaning (in “The philosophical review”, Volume 66, N^o3, 1957*.
9. G. Hirst., *Semantic interpretation and the resolution of ambiguity*, Cambridge U.P, 1987.
10. R.M. Kempson., *Semantic theory*, CUP, 1996.
11. F. Kiefer., *Some semantic and pragmatic properties of Wh- questions and the corresponding answers*, (in “SMIL”), N^o3, 1977.
12. G. Leech., *Semantics*, Penguin books, 1978.
13. G.N. Leech., *Principles of Pragmatics*, London - New York, 1983.
14. S.C. Levison., *Pragmatics. Cambridge*, CUP, London-New York, Repinted, 2000.
15. J. Lyons., *Semantics*, Cambridge, Cambridge UP, 1978.
16. D. Lewis., *General semantics (in “Semantics of natural language”)*, Dordrecht-Holland. Reidel, 1972.
17. F. Palmer., *Mood and modality*, Cambridge , Cambridge, UP, 1986.
18. Robert, D and Valin, D.Jr and Randy, J., *Syntax: structure, meaning and function*, CUP, 1999.
19. T. Schiebe, *On presupposition in complex sentences. (in “Syntax and semantics”, Volume 11)*, New york ,1979, pp.127-154.
20. J.R. Searle., *Expression and meaning*, Cambridge (Mass), 1979.
21. B.J. Skinner., *Verbal behavior*, New York, B. Spolsky Sociolinguistics, Oxford University Press, 1998, pp.1957.149.

22. J. Thomas., *Meaning in Interaction*, Longman House, Burnt Mill, 1998.
23. A. Wierzbicka., *English speech act verbs*, Academic Press, Australia, 1987.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.xXII, n_o2, 2006

PERFORMATIVE UTTERANCE, PERFORMATIVE CLAUSE AND IFID

Dr. Vo Dai Quang

*Scientific Research Management Office
College of Foreign Languages - VNU*

This article is focused on the following issues:

- Differences between “performative utterance”, “performative clause” and “IFID” in terms of concept formulation;
- Advantages and disadvantages of Performative Hypothesis;
- Types of IFID;
- The roles played by performative clause in conversation analysis.